



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	13 - 102

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép**  
**Hoạt động số**

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 9 tháng 1 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hùng Huy  
Ông Nguyễn Thành Long  
Ông Andrew Colin Vallis  
Bà Đinh Thị Hoa  
Bà Đặng Thu Thủy  
Ông Trần Mộng Hùng  
Ông Đàm Văn Tuấn  
Ông Trần Trọng Kiên  
Ông Dominic Timothy Charles Scriven  
Ông Julian Fong Loong Choon

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên độc lập  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 8 tháng 4 năm 2016)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Minh Toàn  
Ông Nguyễn Thanh Toại  
Ông Đàm Văn Tuấn  
Ông Bùi Tấn Tài  
Ông Nguyễn Đức Thái Hân  
Bà Nguyễn Thị Hai  
Ông Từ Tiến Phát  
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân  
Ông Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 12 tháng 1 năm 2017)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp  
Bà Hoàng Ngân  
Bà Phùng Thị Tốt  
Bà Nguyễn Thị Minh Lan

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

442 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến 102.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 9 đề cập tới Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2015 – 2018 và Công văn số 1044/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2016 về việc trích lập dự phòng bổ sung để rút ngắn lộ trình thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty trong phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2015 – 2018.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-198/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017



	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>3.541.348</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>5.119.306</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>8.593.981</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.423.210
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.342.651
3	Dự phòng rủi ro		(171.880)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>720.577</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		720.577
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>16.065</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>159.258.785</b>
1	Cho vay khách hàng	9	161.029.238
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.770.453)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>42.672.094</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.838.702
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		34.775.806
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.942.414)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>2.329.768</b>
1	Đầu tư vào công ty con		2.140.000
2	Vốn góp liên doanh		1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		200
4	Đầu tư dài hạn khác		199.537
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.969)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.769.593</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	13	2.283.144
a	Nguyên giá tài sản cố định		3.580.267
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.297.123)
3	Tài sản cố định vô hình	14	486.449
a	Nguyên giá tài sản cố định		691.121
b	Hao mòn tài sản cố định		(204.672)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>8.038.379</b>
1	Các khoản phải thu		4.664.440
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.237.520
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	-
4	Tài sản Có khác		653.326
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(516.907)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>233.059.896</b>
			<b>201.381.813</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>16</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>17</b>	<b>2.253.847</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	1.754.097	2.124.874
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	499.750	235.541
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>207.347.013</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>122.697</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>6.054.000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>3.521.648</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.275.898	1.742.279
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.245.750	1.040.759
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>219.299.205</b>	<b>188.879.114</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>13.760.691</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.711.240	8.711.240
a	Vốn điều lệ	9.376.965	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ	(665.725)	(665.725)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	2.287.388	2.091.190
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.762.063	1.700.269
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.760.691</b>	<b>12.502.699</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>233.059.896</b>	<b>201.381.813</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	39	60.862	51.670
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39	15.210.577	10.187.960
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.555.935	2.687.383
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.493.758	2.263.659
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		10.160.884	5.236.918
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	4.443.845	3.857.488
5	Bảo lãnh khác	39	5.552.727	4.688.320

Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 2 năm 2017




		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	16.211.810	13.867.746
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(9.524.601)	(8.230.631)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.687.209</b>	<b>5.637.115</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.142.409	907.623
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(290.999)	(246.215)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>851.410</b>	<b>661.408</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>229.777</b>	<b>119.964</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>3.638</b>	<b>14.400</b>
<b>V</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(892.902)</b>	<b>(767.167)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		277.497	267.890
6	Chi phí hoạt động khác		(10.971)	(32.913)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>266.526</b>	<b>234.977</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>189.767</b>	<b>134.957</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>33</b>	<b>(4.527.449)</b>	<b>(3.900.233)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.807.976</b>	<b>2.135.421</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>34</b>	<b>(1.207.198)</b>	<b>(874.250)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>1.600.778</b>	<b>1.261.171</b>


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho  
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)</b>	<b>1.600.778</b>	<b>1.261.171</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(289.986)	(246.994)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.800)	(2.091)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(292.786)</b>	<b>(249.085)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.307.992</b>	<b>1.012.086</b>

  
 Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật

  
 Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch



Ngày 28 tháng 2 năm 2017



	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.847.899	14.325.484
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.935.651)	(8.225.613)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	851.410	661.408
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	430.560	655.621
05 Thu nhập khác	186.776	37.865
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	79.185	146.890
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.157.014)	(3.612.098)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(333.620)	(239.464)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>3.969.545</b>	<b>3.750.093</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.117.958	(2.273.197)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.842.557)	(802.719)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.538	(33.200)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(27.913.910)	(17.761.585)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.323.014)	(1.137.530)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	609.748	136.360
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(5.178.981)	5.178.981
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(106.568)	(3.636.975)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	31.952.011	19.879.891
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(38.981)	(26.477)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	149.389	(339.992)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(5.038)	(10.624)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(578.860)</b>	<b>2.923.026</b>

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(495.594)	(245.159)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.578	336.588
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	224.204	33.751
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	146.209	270.591
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(123.603)</b>	<b>395.771</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	3.054.000	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(627.392)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	(601)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>3.054.000</b>	<b>(627.993)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>2.351.537</b>	<b>2.690.804</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>12.180.183</b>	<b>9.489.379</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)</b>	<b>14.531.720</b>	<b>12.180.183</b>



Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch

Ngày 28 tháng 2 năm 2017



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi chín chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

**(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(\*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (“ACBD”)	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC (“ACB-SJC”)	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 9.443 nhân viên (31/12/2015: 9.561 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(h) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

**(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

**(i) Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

**(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



**(d) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(e) Các khoản cho vay khách hàng**

**(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này là ba năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực thi hành.



Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) như được đề cập tại Thuyết minh 9, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm  
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A  
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B  
Xếp hạng tín dụng CCC, CC  
Xếp hạng tín dụng C  
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại nợ theo Thông tư 02**

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý  
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ  
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản nợ của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 9, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.



Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.



Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

**(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 3(h)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**(f) Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.



Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.</li></ul>
2	Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.</li></ul>
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.</li></ul>
4	Cam kết nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.</li></ul>
5	Cam kết có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"><li>Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.</li></ul>

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

## (g) Chứng khoán kinh doanh

### *Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(h) Chứng khoán đầu tư**

##### **(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

#### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).



#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kê toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được trình bày trong Thuyết minh 11, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng tháng, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo trong 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu hàng năm là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.



## (j) Đầu tư dài hạn khác

### *Phân loại*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

### *Đo lường*

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như đã được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

### *Chấm dứt ghi nhận*

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

## (k) Các công cụ tài chính phái sinh

### *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.



### ***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

### ***Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ***

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

## **(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## **(m) Vàng**

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

## **(n) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.



**(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21 (“Thông tư 01”), tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%



Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).



**(p) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại các Thuyết minh 9 và 15, dự phòng rủi ro được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(q) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(r) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 năm

**(iii) Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**(s) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(t) Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(u) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.



Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(v) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(w) Vốn**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.



**(x) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(y) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

**(z) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.



**(aa) Các hoạt động nhận ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

**(bb) Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

**(cc) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**(dd) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.



#### 4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.730.719	2.190.185
Tiền mặt bằng ngoại tệ	767.102	552.592
Chứng từ có giá	452	447
Vàng	43.075	62.829
	3.541.348	2.806.053

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN là tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	4.343.739	2.561.895
▪ Bằng ngoại tệ	775.567	2.046.785
	5.119.306	4.608.680

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	47.452	54.274
▪ Bảng ngoại tệ	2.253.613	2.365.348
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND (i)	4.095.000	1.876.078
▪ Bảng ngoại tệ	27.145	1.722.885
▪ Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (ii)	(171.880)	(200.141)
	6.251.330	5.818.444
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
▪ Bảng VND	2.259.825	4.744.650
Trong đó:		
<i>Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	1.880.725	4.350.650
▪ Bảng ngoại tệ	82.826	14.968
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (ii)	-	-
	2.342.651	4.759.618
	8.593.981	10.578.062

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 có các khoản sau:

- 125.000 triệu VND (31/12/2015: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng B”) đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả khoản tiền gửi này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.250 triệu VND (31/12/2015: 0 triệu VND).



Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng B với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 7261/CV-TH.15 (“Công văn 7261”) đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng nhận chuyển nhượng các trái phiếu và bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cấp trừ khoản tiền gửi này, đồng thời Ngân hàng sẽ miễn toàn bộ lãi phải thu phát sinh từ khoản tiền gửi này. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH (“Công văn 10005”) phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, vào ngày 7 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu với mệnh giá 500.000 triệu VND do một công ty cổ phần trong nước phát hành để cấp trừ 520.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B (Thuyết minh 11(ii)). Vào ngày 12 tháng 9 năm 2016 và ngày 4 tháng 11 năm 2016, Ngân hàng và một công ty con của Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng hai bất động sản với giá trị lần lượt là 68.897 triệu VND và 62.000 triệu VND do Ngân hàng B nắm giữ để cấp trừ 65.000 triệu VND và 62.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B. Đối với số dư 125.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cấp trừ nợ.

- 400.000 triệu VND (31/12/2015: 400.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng C”) đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được phân loại vào Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* (31/12/2015: Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn*). Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 165.630 triệu VND (31/12/2015: 176.063 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(ii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng cụ thể	171.880	200.141

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	200.141	703.953
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(28.261)	191.018
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(694.830)
Số dư cuối năm	171.880	200.141

Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.250 triệu VND và 165.630 triệu VND dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B và Ngân hàng C đã được trình bày ở trên (31/12/2015: 0 triệu VND và 176.063 triệu VND).

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ – đã niêm yết	720.577	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Dự phòng giảm giá	-	-
	<hr/>	<hr/>
	720.577	-
	<hr/>	<hr/>





## 9. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	160.901.876	132.818.099
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	98.853	245.204
Các khoản trả thay khách hàng	300	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.209	51.725
	<hr/>	<hr/>
	161.029.238	133.115.328
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thương mại	34.078.720	30.027.910
Nông, lâm nghiệp	870.707	977.431
Sản xuất và gia công chế biến	20.967.988	20.870.564
Xây dựng	6.851.970	5.415.686
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	2.583.919	1.871.474
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.982.299	2.392.387
Giáo dục và đào tạo	241.580	141.006
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	3.590.465	2.513.013
Nhà hàng và khách sạn	2.469.439	2.368.815
Dịch vụ tài chính	25.950	1.050
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	86.366.201	66.535.992
	<hr/>	<hr/>
	161.029.238	133.115.328
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	75.001.768	62.611.072
Nợ trung hạn	20.725.995	20.871.859
Nợ dài hạn	65.301.475	49.632.397
	<hr/>	<hr/>
	161.029.238	133.115.328
	<hr/>	<hr/>



Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay bằng VND	152.190.444	124.269.773
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.838.794	8.845.555
	<hr/>	<hr/>
	161.029.238	133.115.328
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	1.906.784	1.656.112
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	71.874.605	63.839.046
Công ty liên doanh	1.157.317	796.400
Công ty 100% vốn nước ngoài	872.367	1.591.088
Hợp tác xã	83.268	63.992
Cá nhân và khách hàng khác	85.134.897	65.168.690
	<hr/>	<hr/>
	161.029.238	133.115.328
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	157.607.965	129.063.052
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (i)	2.021.662	2.333.915
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	193.836	144.441
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	180.518	530.241
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.025.257	1.043.679
	<hr/>	<hr/>
	161.029.238	133.115.328
	<hr/>	<hr/>

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.427.566 triệu VND (31/12/2015: 1.866.081 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, chi tiết số dư, năm đáo hạn và dự phòng như sau:

<b>31/12/2016</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng		1.427.566	2015	11.074	194.371
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	11(ii), 11(iii)	1.837.319	2018, 2020	18.265	1.835.159
Các khoản phải thu khác	15(ii)	648.500	2015	-	353.846
		<b>3.913.385</b>		<b>29.339</b>	<b>2.383.376</b>
<b>31/12/2015</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng		1.866.081	2015	14.134	62.655
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	11(ii), 11(iii)	2.734.353	2015, 2018, 2020	20.841	848.511
Các khoản phải thu khác	15(ii)	1.166.857	2015	-	353.846
		<b>5.767.291</b>		<b>34.975</b>	<b>1.265.012</b>

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm bảo đảm; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không được dùng để đảm bảo tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của các công ty với Ngân hàng.



Chi tiết tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác</b>		
▪ Cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác	3.347.548	3.636.748
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	653.259	775.243
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	59.692	109.801
▪ Các khoản phải thu	101.195	101.032
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	<hr/>	<hr/>
	4.461.694	4.922.824
<b>Nguồn trả nợ khác</b>		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	17.987	42.832
	<hr/>	<hr/>
	4.479.681	4.965.656
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng xác định giá trị tài sản bảo đảm cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty theo quy định của Thông tư 02. Giá trị tài sản bảo đảm dùng để trích lập dự phòng có thể khác với giá trị ước tính nêu trên. Các giá trị này được ước tính nhằm đánh giá nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản bảo đảm và các nguồn trả nợ khác của Nhóm sáu công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm</b>		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua (*)	1.961.423	2.139.733
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	513.118	561.709
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	75.001	76.324
+ Dựa trên mô hình định giá	124.832	247.011
+ Dựa trên giá chuyên nhượng gần nhất	1.386.125	1.497.015
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	101.195	101.032
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	4.461.694	4.922.824
<b>Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác</b>		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	17.987	42.832
	4.479.681	4.965.656

(\*) Giá trị ước tính của các cổ phiếu niêm yết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giá trị trước khi trừ tiền đặt cọc của bên thứ ba để mua các cổ phiếu này của Nhóm sáu công ty là 1.139.653 triệu VND (31/12/2015: 271.638 triệu VND). Khoản tiền đặt cọc này đã được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.



Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8879”) và Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho việc phân loại nợ, điều chỉnh kế hoạch thu hồi nợ và trích lập dự phòng của Nhóm sáu công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo lộ trình thu hồi nợ đã được phê duyệt trong công văn này, các số dư của Nhóm sáu công ty sẽ được thu hồi hàng năm với số tiền lần lượt là 814.000 triệu VND, 2.200.000 triệu VND, 1.816.000 triệu VND và 1.000.000 triệu VND bắt đầu từ năm 2015 và kết thúc vào năm 2018. Cũng theo công văn này, Ngân hàng tiếp tục phân loại nợ của Nhóm sáu công ty vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý và trích lập thêm dự phòng hàng năm cho toàn bộ dư nợ không thu hồi được theo lộ trình được NHNNVN phê duyệt trên. Vào ngày 7 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã gửi Công văn số 5384/CV-TH.16 đến NHNNVN về việc trích lập dự phòng bổ sung để rút ngắn lộ trình thu hồi nợ Nhóm sáu công ty và kết thúc vào năm 2017. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1044/NHNN-TTGSNH.m (“Công văn 1044”) phê duyệt đề nghị trên. Theo Công văn 1044, Ngân hàng được phép trích lập thêm 800.000 triệu VND trong năm 2016 so với lộ trình thu hồi nợ nêu trên và lộ trình thu hồi nợ sẽ được điều chỉnh lại với số tiền thu hồi trong năm 2016 và 2017 lần lượt là 3.000.000 triệu VND và 2.016.000 triệu VND.

Theo các công văn trên:

- Số dư nợ cho vay 1.427.566 triệu VND của bốn công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.866.081 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư nợ cho vay sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 146.094 triệu VND dự phòng cho vay khách hàng cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2016 theo Công văn 1044 (2015: không trích lập thêm dự phòng).
- Số dư trái phiếu 1.837.319 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 2.734.353 triệu VND trái phiếu của bốn công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 11(ii)) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư trái phiếu sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 1.000.000 triệu VND dự phòng trái phiếu cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2016 theo Công văn 1044 (2015: trích lập thêm 751.000 triệu VND dự phòng trái phiếu cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2015 theo Công văn 10005).
- Số dư các khoản phải thu 648.500 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.166.857 triệu VND) (Thuyết minh 15(ii)). Các khoản phải thu này được trích dự phòng với tỷ lệ 30% trên số dư các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Công văn 8879.

Biến động dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	1.299.987	536.650
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	(3.060)	(2.646)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	131.716	(5.313)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho trái phiếu	(2.576)	2.621
Trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu	986.648	768.675
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.412.715	1.299.987
	<hr/>	<hr/>



## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.207.909	971.337
Dự phòng cụ thể (ii)	562.544	542.768
	1.770.453	1.514.105

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	971.337	839.289
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	236.572	132.048
Số dư cuối năm	1.207.909	971.337

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	542.768	715.496
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	550.628	269.717
Sử dụng dự phòng trong năm (*)	(530.852)	(442.445)
Số dư cuối năm	562.544	542.768

(\*) Bao gồm trong số sử dụng dự phòng trong năm là 176.433 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2015: 295.851 triệu VND). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã bán 2.995.162 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC (31/12/2015: 2.611.488 triệu VND), trong đó 383.674 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong năm 2016 (2015: 1.154.435 triệu VND).

## 11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	8.950.088	8.880.544
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.137.434	1.923.542
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	150.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.222	4.222
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	746.958	799.575
<b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>10.838.702</b>	<b>11.757.883</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Dự phòng giảm giá (iv)	(479.019)	(473.095)
Dự phòng chung (v)	-	(1.125)
	(479.019)	(474.220)
	<b>10.359.683</b>	<b>11.283.663</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ (i)	26.785.331	19.389.774
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.796.014	3.293.379
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	2.756.181	4.203.586
<b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>	<b>33.337.526</b>	<b>26.886.739</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)</b>		
Dự phòng chung (v)	(28.690)	(29.585)
Dự phòng cụ thể (vi)	(2.021.259)	(1.151.856)
	(2.049.949)	(1.181.441)
	<b>31.287.577</b>	<b>25.705.298</b>
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.438.280	1.847.906
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (vii)	(413.446)	(382.093)
	1.024.834	1.465.813
<b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>	<b>42.672.094</b>	<b>38.454.774</b>



Phân tích chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	529.984	1.315.888
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.837.319	2.734.353
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	388.878	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	303.345
	<hr/>	<hr/>
	2.756.181	4.353.586

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không có chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN (31/12/2015: 4.953.058 triệu VND chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN với số tiền là 5.178.981 triệu VND) (Thuyết minh 16).
- (ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 là:
- 1.837.319 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2015: 2.734.353 triệu VND trái phiếu phát hành bởi bốn công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 9(i)). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm.
  - 529.984 triệu VND trái phiếu phát hành bởi một công ty cổ phần trong nước đang được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* (31/12/2015: không có). Vào ngày 7 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu này với giá chuyển nhượng là 544.187 triệu VND cho mệnh giá 500.000 triệu VND để cân trừ 520.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B (Thuyết minh 6(i)). 24.187 triệu VND còn lại được chuyển vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng B tại Ngân hàng.
- (iii) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.835.159 triệu VND (31/12/2015: 848.511 triệu VND) dự phòng cụ thể và 18.265 triệu VND (31/12/2015: 20.841 triệu VND) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 9(i)).

(iv) Biến động dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	473.095	111.223
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	5.924	361.872
Số dư cuối năm	479.019	473.095

(v) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	30.710	34.042
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(2.020)	(3.332)
Số dư cuối năm	28.690	30.710

(vi) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	1.151.856	146.836
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	1.101.430	1.005.020
Sử dụng dự phòng trong năm	(232.027)	-
Số dư cuối năm	2.021.259	1.151.856

(vii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	382.093	100.626
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	448.259	281.467
Sử dụng dự phòng trong năm	(416.906)	-
Số dư cuối năm	413.446	382.093



## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (ii)	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	200	200
Đầu tư dài hạn khác (iii)	199.537	217.204
	2.340.737	2.358.404
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv)	(10.969)	(10.578)
	2.329.768	2.347.826

### (i) Đầu tư vào công ty con:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	300.000
	2.140.000	2.140.000

### (ii) Chi tiết đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	1.200	1.200

- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Chưa niêm yết (*)	199.537	217.204
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iv)	(10.969)	(10.578)
	<u>188.568</u>	<u>206.626</u>

- (\*) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	217.204	247.204
Thanh lý trong năm	(17.667)	(30.000)
Số dư cuối năm	<u>199.537</u>	<u>217.204</u>

- (iv) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	10.578	48.884
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33(ii))	391	(8.307)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(29.999)
Số dư cuối năm	<u>10.969</u>	<u>10.578</u>



### 13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.846.936	866.670	247.879	165.614	3.127.099
Tăng trong năm	289	191.668	14.693	6.341	212.991
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	235.517	1.280	30.484	4.858	272.139
Thanh lý	-	(21.761)	(7.513)	(2.688)	(31.962)
Phân loại lại	74	(801)	72	655	-
Số dư cuối năm	2.082.816	1.037.056	285.615	174.780	3.580.267
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	249.515	612.255	156.897	106.025	1.124.692
Khấu hao trong năm	47.940	111.238	20.512	23.690	203.380
Thanh lý	-	(21.171)	(7.134)	(2.644)	(30.949)
Số dư cuối năm	297.455	702.322	170.275	127.071	1.297.123
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.597.421	254.415	90.982	59.589	2.002.407
Số dư cuối năm	1.785.361	334.734	115.340	47.709	2.283.144

### 13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.031.577	814.848	318.306	161.067	3.325.798
Tăng trong năm	-	79.075	-	6.429	85.504
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	68.359	403	-	1.435	70.197
Thanh lý	(253.000)	(27.696)	(70.427)	(3.277)	(354.400)
Phân loại lại	-	40	-	(40)	-
Số dư cuối năm	1.846.936	866.670	247.879	165.614	3.127.099
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	211.545	522.969	165.136	95.389	995.039
Khấu hao trong năm	45.377	116.830	21.824	13.656	197.687
Thanh lý	(7.407)	(27.544)	(30.063)	(3.020)	(68.034)
Số dư cuối năm	249.515	612.255	156.897	106.025	1.124.692
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.820.032	291.879	153.170	65.678	2.330.759
Số dư cuối năm	1.597.421	254.415	90.982	59.589	2.002.407



### 13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	3.748	3.570
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	508.166	369.959

### 14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	239.367	354.488	593.855
Tăng trong năm	-	41.917	41.917
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.349	-	55.349
Số dư cuối năm	294.716	396.405	691.121
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	169.047	169.047
Khấu hao trong năm	-	35.625	35.625
Số dư cuối năm	-	204.672	204.672
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	239.367	185.441	424.808
Số dư cuối năm	294.716	191.733	486.449

#### 14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	231.782	321.183	552.965
Tăng trong năm	-	22.489	22.489
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.585	10.816	18.401
Số dư cuối năm	239.367	354.488	593.855
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	133.770	133.770
Khấu hao trong năm	-	35.277	35.277
Số dư cuối năm	-	169.047	169.047
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	231.782	187.413	419.195
Số dư cuối năm	239.367	185.441	424.808

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.671	108.322



## 15. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	459.862	630.543
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	3.813.640	4.680.166
▪ Phải thu từ NHNNVN	7.107	7.107
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	195.986	230.503
▪ Cổ tức phải thu	166.532	122.974
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 22)	21.313	-
	4.664.440	5.671.293
Các khoản lãi, phí phải thu	3.237.520	2.782.516
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 22)	-	2.800
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	510.229	533.216
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (iii)	102.579	50.598
▪ Tài sản khác	40.518	32.012
	653.326	615.826
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(516.907)	(562.058)
	8.038.379	8.510.377

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	630.543	621.969
Tăng trong năm	240.686	137.166
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(272.139)	(70.197)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(55.349)	(18.401)
Chuyển sang tài sản khác	(61.193)	(16.745)
Thanh lý trong năm	(22.686)	(23.249)
	459.862	630.543

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	459.862	627.553
Khác	-	2.990
	<hr/>	<hr/>
	459.862	630.543

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 là:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến khoản tạm ứng cho ACBR để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 105.455 triệu VND (31/12/2015: 142.323 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Ngân hàng. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 648.500 triệu VND (31/12/2015: 1.166.857 triệu VND) (Thuyết minh 9(i)). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 353.846 triệu VND (31/12/2015: 353.846 triệu VND).

(iii) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	102.579	50.598

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	562.058	541.847
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33(ii))	98.078	20.466
Sử dụng dự phòng trong năm	(143.229)	(255)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	516.907	562.058



## 16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	5.178.981

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(i))	-	4.953.058

## 17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	114.143	176.812
▪ Bằng ngoại tệ	17.686	13.332
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	470.000	1.825.276
▪ Bằng ngoại tệ	1.152.268	109.454
	1.754.097	2.124.874
<b>Vay từ các TCTD khác</b>		
▪ Bằng VND	123.047	235.541
▪ Bằng ngoại tệ	376.703	-
	499.750	235.541
	2.253.847	2.360.415

## 18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	28.572.870	23.554.633
▪ Bảng ngoại tệ	3.558.766	3.164.270
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	23.337.835	18.594.332
▪ Bảng ngoại tệ	121.358	175.583
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	143.657.609	118.255.687
▪ Bảng ngoại tệ	6.365.346	9.801.327
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	1.522.944	1.520.918
▪ Bảng ngoại tệ	65.778	200.151
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	76.206	63.147
▪ Bảng ngoại tệ	68.301	64.954
	207.347.013	175.395.002

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	836.855	847.741
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	30.620.700	25.462.435
Công ty liên doanh	795.053	1.204.372
Công ty 100% vốn nước ngoài	2.602.778	1.834.915
Hợp tác xã	47.794	37.988
Cá nhân	169.741.650	143.492.265
Các đối tượng khác	2.702.183	2.515.286
	207.347.013	175.395.002



## 19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (i)	91.953	130.935
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (i)	30.744	30.743
	122.697	161.678

- (i) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất trong năm 2016 từ 4,80%/năm đến 4,92%/năm (2015: từ 4,56%/năm đến 4,92%/năm), và các số dư có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2015: 1,91%/năm). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung, dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Trái phiếu</b>		
▪ Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	-
▪ Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	4.054.000	3.000.000
	6.054.000	3.000.000

## 21. Các khoản nợ khác

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	2.275.898	1.742.279
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	383.952	187.254
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 22)	29.492	33.256
▪ Doanh thu chưa thực hiện	28.286	19.237
▪ Các khoản phải trả khác (i)	758.420	800.374
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	45.600	638
	<hr/> 1.245.750	<hr/> 1.040.759
	<hr/> <hr/> 3.521.648	<hr/> <hr/> 2.783.038

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.055	85.366
Các khoản chờ thanh toán	65.730	169.969
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	382.270	349.309
Phải trả khác	225.365	195.730
	<hr/> 758.420	<hr/> 800.374

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	638	1.262
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	50.000	10.000
Sử dụng trong năm	(5.038)	(10.624)
	<hr/> 45.600	<hr/> 638



## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

### (a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2016	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	8.018	111.780	(107.784)	12.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.321	289.986	(333.620)	(21.313)
Thuế nhà – đất	1	6	(7)	-
Các loại thuế khác	2.916	77.986	(63.424)	17.478
	33.256	479.758	(504.835)	8.179

Năm 2015	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.174	78.461	(77.617)	8.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.791	246.994	(239.464)	22.321
Thuế nhà – đất	1	51	(51)	1
Các loại thuế khác	3.651	69.765	(70.500)	2.916
	25.617	395.271	(387.632)	33.256

### (b) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 15)	-	2.800

## 23. Vốn chủ sở hữu

### a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (*) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>9.376.965</b>	<b>(665.124)</b>	<b>399.030</b>	<b>1.540.226</b>	<b>121</b>	<b>1.477.388</b>	<b>12.128.606</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.012.086	1.012.086
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(601)	-	-	-	-	(601)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	50.605	101.208	-	(151.813)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21(ii))	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(627.392)	(627.392)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>9.376.965</b>	<b>(665.725)</b>	<b>449.635</b>	<b>1.641.434</b>	<b>121</b>	<b>1.700.269</b>	<b>12.502.699</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.307.992	1.307.992
Phân bổ vào các quỹ	-	-	65.399	130.799	-	(196.198)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21(ii))	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>9.376.965</b>	<b>(665.725)</b>	<b>515.034</b>	<b>1.772.233</b>	<b>121</b>	<b>2.762.063</b>	<b>13.760.691</b>

\*) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.



(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2016			31/12/2015		
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	937.696.506	9.376.965	9.376.965	937.696.506	9.376.965	9.376.965
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>						
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	9.376.965	937.696.506	9.376.965	9.376.965
<b>Cổ phiếu quỹ</b>						
Cổ phiếu phổ thông	(41.422.608)	(414.226)	(665.725)	(41.422.608)	(414.226)	(665.725)
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>						
Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	8.962.739	8.711.240	896.273.898	8.962.739	8.711.240

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	896.273.898	8.711.240	896.312.898	8.711.841
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	-	(39.000)	(601)
Số dư cuối năm	896.273.898	8.711.240	896.273.898	8.711.240

**(c) Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu thưởng cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 896.274 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2015 trở về trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho số cổ phiếu thưởng mới phát hành. Do đó, khoản cổ tức bằng cổ phiếu này chưa được ghi nhận là khoản tăng vốn điều lệ trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	180.293	271.146
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	13.397.238	10.748.834
Từ các khoản kinh doanh, đầu tư – chứng khoán nợ	2.407.331	2.632.364
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	207.398	211.306
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	19.550	4.096
	16.211.810	13.867.746

**25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Từ tiền gửi	8.813.282	7.508.188
Từ tiền vay	124.855	90.450
Từ trái phiếu	491.153	377.281
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	95.311	254.712
	9.524.601	8.230.631



## 26. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	796.371	690.892
Dịch vụ ngân quỹ	34.110	31.394
Các dịch vụ khác	311.928	185.337
	1.142.409	907.623

## 27. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	217.984	175.175
Các dịch vụ khác	73.015	71.040
	290.999	246.215

## 28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	213.972	203.720
▪ Thu từ kinh doanh vàng	39.687	1.178
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	243.643	172.539
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.194)	(30.531)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(1)	(55.580)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(265.330)	(171.362)
	229.777	119.964

## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19.129	80.315
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(15.491)	(66.051)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	136
	3.638	14.400

## 30. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	203.609	609.123
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	52.787	75.000
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.464)	(87.730)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(37.500)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(iv))	(5.924)	(361.872)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(v))	2.020	3.332
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(vi))	(1.101.430)	(1.005.020)
	(892.902)	(767.167)



### 31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	1.091
Thu hồi nợ đã dùng dự phòng xử lý trong những năm trước	79.185	146.890
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.800	1.462
Thu nhập khác	196.512	118.447
	277.497	267.890
<i>Chi phí khác</i>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(1.080)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(284)	(340)
Chi phí khác	(10.687)	(31.493)
	(10.971)	(32.913)
	266.526	234.977

### 32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	18.851	9.566
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	170.916	125.391
	189.767	134.957
	189.767	134.957

### 33. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND Đã phân loại lại
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.219	8.767
2. Chi phí cho nhân viên:	2.215.729	1.911.674
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp (i)	622.957	563.687
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	141.662	128.301
▪ Chi trợ cấp	2.505	2.772
▪ Chi phí khác (i)	1.448.605	1.216.914
3. Chi về tài sản	938.912	802.177
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.005	232.964
▪ Chi phí khác	699.907	569.213
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.047.730	982.198
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	213.390	183.258
6. Chi phí dự phòng (ii)	98.469	12.159
	4.527.449	3.900.233

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng đã thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của năm trước cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại.

(ii) Bao gồm trong chi phí dự phòng là:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(iv))	391	(8.307)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 15(iv))	98.078	20.466
	98.469	12.159



### 34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6(ii))	(28.261)	191.018
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	236.572	132.048
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	550.628	269.717
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 11(vii))	448.259	281.467
	1.207.198	874.250

### 35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	289.369	244.202
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	617	2.792
	289.986	246.994
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.546	2.091
Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	254	-
	2.800	2.091
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	292.786	249.085

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	1.600.778	1.261.171
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	320.156	277.458
Điều chỉnh:		
▪ Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế (i)	(37.953)	(31.651)
▪ Thuế từ chi phí không được khấu trừ	9.712	486
▪ Thuế điều chỉnh cho những năm trước	617	2.792
▪ Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	254	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	292.786	249.085

(i) Thu nhập không chịu thuế này là thu nhập cổ tức trong năm.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 22% xuống 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

**36. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.541.348	2.806.053
Tiền gửi tại NHNNVN	5.119.306	4.608.680
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	5.871.066	4.765.450
	14.531.720	12.180.183



### 37. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<b>Tổng số nhân viên (người)</b>	9.443	9.561
<b>Thu nhập nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	622.957	563.687
2. Thu nhập khác	1.376.242	1.142.890
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.999.199	1.706.577
Tiền lương bình quân hàng năm	66	59
Thu nhập bình quân hàng năm	212	178

### 38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng</b>		
Bất động sản	259.419.330	212.051.767
Hàng tồn kho	1.831.621	2.405.473
Máy móc và thiết bị	9.055.193	9.632.069
Giấy tờ có giá	31.876.001	30.759.917
Trong đó:		
▪ Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (*)	31.876.001	30.759.917
Tài sản khác	22.935.259	24.211.215
	325.117.404	279.060.441
<b>Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác</b>		
Bất động sản	468.740	447.874
Giấy tờ có giá (*)	1.900.000	4.714.000
Tài sản khác	564.944	1.598.325
	2.933.684	6.760.199
	328.051.088	285.820.640

(\*) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng</b>		
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	42.201.763	39.925.445
<b>Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác</b>		
Giấy tờ có giá	1.900.000	4.714.000

(b) **Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	4.953.058



### 39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	60.862	-	60.862
Cam kết giao dịch hối đoái	5.124.990	10.085.587	15.210.577
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.744.367	2.744.367
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1.293	1.698.185	1.699.478
Bảo lãnh thanh toán	1.367.482	103.730	1.471.212
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.549.323	19.149	1.568.472
Bảo lãnh dự thầu	258.175	162	258.337
Các bảo lãnh khác	2.094.956	159.750	2.254.706
	10.457.081	14.810.930	25.268.011

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.670	-	51.670
Cam kết giao dịch hối đoái	2.574.780	7.613.180	10.187.960
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.955.787	1.955.787
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.901.701	1.901.701
Bảo lãnh thanh toán	1.264.090	128.788	1.392.878
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.140.276	15.781	1.156.057
Bảo lãnh dự thầu	254.002	-	254.002
Các bảo lãnh khác	1.818.681	66.702	1.885.383
	7.103.499	11.681.939	18.785.438

(\*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số trước khi trừ số dư tiền gửi ký quỹ là 571.447 triệu VND (31/12/2015: 532.862 triệu VND).

#### 40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi từ các công ty con	436.655	626.657
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.651	15.432
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	351.001	346.428
Tiền gửi tại một công ty con	27.145	57.056
Cho một công ty con vay	461.926	408.968
Cho các bên liên quan khác vay (*)	19.932	416.227
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan khác (*)	-	1.000.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	-	156.091
Lãi dự thu từ tiền gửi tại một công ty con	72	120
Lãi dự thu từ khoản cho vay một công ty con	1.991	2.272
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	491	14.854
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan khác (*)	-	141.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	783	1.804
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	59	50
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	2.677	2.868
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	9.500	9.500
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	166.532	113.474
Cổ tức phải thu từ một bên liên quan khác (*)	-	9.500



Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại một công ty con	608	1.421
Thu nhập lãi từ cho vay một công ty con	27.409	24.578
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	12.386	33.188
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	23.577	39.213
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	681	654
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	16.683	22.277
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	166.532	113.474
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (*)	22.800	19.955
Phí thanh toán cho các công ty con	6.508	7.038
Phí thanh toán cho công ty liên kết	165.627	138.632
Thu nhập phí từ các công ty con	204	154
Góp vốn, đầu tư vào công ty con	-	100.000
Tài sản cố định bán cho công ty con	-	38.788
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	19.708	17.940
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	7.078	5.995
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.466	3.113

(\*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

#### 41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	161.029.238	207.347.013	5.342.155	46.335.085	6.794.575	1.987.684	5.191.714
Nước ngoài	-	-	4.715.279	-	1.971.286	266.163	2.234.943
	161.029.238	207.347.013	10.057.434	46.335.085	8.765.861	2.253.847	7.426.657

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	133.115.328	175.395.002	4.528.893	40.492.528	8.711.657	2.360.161	2.630.636
Nước ngoài	-	-	4.068.585	-	2.066.546	254	2.027.699
	133.115.328	175.395.002	8.597.478	40.492.528	10.778.203	2.360.415	4.658.335



## 42. Báo cáo bộ phận

### Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2016				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi	4.353.399	2.458.993	32.393.490	(22.994.072)	16.211.810
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	2.425.870	1.817.361	11.968.579	-	16.211.810
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	1.927.529	641.632	20.424.911	(22.994.072)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	124.891	71.639	945.879	-	1.142.409
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	262.434	62.598	375.647	-	700.679
<b>Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi	3.344.238	1.832.658	27.341.777	(22.994.072)	9.524.601
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	1.425.346	493.895	7.605.360	-	9.524.601
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	1.918.892	1.338.763	19.736.417	(22.994.072)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.169	18.546	209.290	-	239.005
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	603.500	419.789	4.460.027	-	5.483.316
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>781.817</b>	<b>322.237</b>	<b>1.703.922</b>	<b>-</b>	<b>2.807.976</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>441.563</b>	<b>106.496</b>	<b>659.139</b>	<b>-</b>	<b>1.207.198</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>340.254</b>	<b>215.741</b>	<b>1.044.783</b>	<b>-</b>	<b>1.600.778</b>

	Năm 2015				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi	3.337.947	1.912.428	27.150.650	(18.533.279)	13.867.746
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>1.863.074</i>	<i>1.334.069</i>	<i>10.670.603</i>	-	<i>13.867.746</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>1.474.873</i>	<i>578.359</i>	<i>16.480.047</i>	<i>(18.533.279)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	91.131	44.303	772.189	-	907.623
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.646	25.021	505.544	-	537.211
<b>Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi	2.514.484	1.390.942	22.858.484	(18.533.279)	8.230.631
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>1.047.125</i>	<i>444.554</i>	<i>6.738.952</i>	-	<i>8.230.631</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>1.467.359</i>	<i>946.388</i>	<i>16.119.532</i>	<i>(18.533.279)</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.323	12.290	211.351	-	232.964
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	529.975	355.577	3.828.012	-	4.713.564
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>381.942</b>	<b>222.943</b>	<b>1.530.536</b>	-	<b>2.135.421</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>181.498</b>	<b>38.610</b>	<b>654.142</b>	-	<b>874.250</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>200.444</b>	<b>184.333</b>	<b>876.394</b>	-	<b>1.261.171</b>



	Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	495.381	284.237	2.761.730	-	3.541.348
2. Tài sản cố định	135.545	368.609	2.265.439	-	2.769.593
3. Tài sản khác	39.708.514	22.215.846	248.676.899	(83.852.304)	226.748.955
	40.339.440	22.868.692	253.704.068	(83.852.304)	233.059.896
<b>Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	34.678.401	11.156.920	172.785.174	-	218.620.495
2. Nợ phải trả nội bộ	5.320.785	11.496.030	67.640.312	(83.852.304)	604.823
3. Nợ phải trả khác	-	-	73.887	-	73.887
	39.999.186	22.652.950	240.499.373	(83.852.304)	219.299.205

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	324.024	231.615	2.250.414	-	2.806.053
2. Tài sản cố định	72.112	153.621	2.201.482	-	2.427.215
3. Tài sản khác	31.396.409	17.373.010	218.963.377	(71.584.251)	196.148.545
	31.792.545	17.758.246	223.415.273	(71.584.251)	201.381.813
<b>Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	26.705.102	9.185.095	152.426.067	-	188.316.264
2. Nợ phải trả nội bộ	4.886.999	8.388.819	58.851.408	(71.584.251)	542.975
3. Nợ phải trả khác	-	-	19.875	-	19.875
	31.592.101	17.573.914	211.297.350	(71.584.251)	188.879.114



### **43. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán Nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 15.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.



### ***Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng***

#### **(i) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(o).

#### **(ii) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

#### ***Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng***

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Ngân hàng hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii). Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.



Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

***Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng***

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.119.306	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.765.861	10.778.203
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	720.577	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.065	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	161.029.238	133.115.328
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	10.087.522	10.954.086
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	34.775.806	28.734.645
Tài sản tài chính khác – gộp	7.413.678	7.816.159
	<hr/>	<hr/>
	227.928.053	196.054.704
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b>		
Các cam kết tín dụng	10.057.434	8.597.478
	<hr/>	<hr/>
	237.985.487	204.652.182
	<hr/>	<hr/>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 được trình bày trong Thuyết minh 38(a).

**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.119.306	8.240.861	16.065	720.577	157.462.420	41.198.851	6.323.335	219.081.415
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	145.545	-	47.990	193.535
Bị suy giảm giá trị	-	525.000	-	-	3.421.273	3.664.477	1.042.353	8.653.103
<b>Giá trị gộp</b>	5.119.306	8.765.861	16.065	720.577	161.029.238	44.863.328	7.413.678	227.928.053
<b>Dự phòng rủi ro</b>	-	(171.880)	-	-	(1.770.453)	(2.463.395)	(516.907)	(4.922.635)
<b>Giá trị ròng</b>	5.119.306	8.593.981	16.065	720.577	159.258.785	42.399.933	6.896.771	223.005.418
<b>Dự phòng rủi ro</b>								
Dự phòng cụ thể	-	(171.880)	-	-	(562.544)	(2.434.705)	-	(3.169.129)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.207.909)	(28.690)	-	(1.236.599)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(516.907)	(516.907)
	-	(171.880)	-	-	(1.770.453)	(2.463.395)	(516.907)	(4.922.635)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.608.680	10.354.125	47.603	-	128.991.212	34.803.127	6.269.089	185.073.836
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	71.840	-	-	71.840
Bị suy giảm giá trị	-	424.078	-	-	4.052.276	4.885.604	1.547.070	10.909.028
<b>Giá trị gộp</b>	<b>4.608.680</b>	<b>10.778.203</b>	<b>47.603</b>	<b>-</b>	<b>133.115.328</b>	<b>39.688.731</b>	<b>7.816.159</b>	<b>196.054.704</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>-</b>	<b>(200.141)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(1.514.105)</b>	<b>(1.564.659)</b>	<b>(562.058)</b>	<b>(3.840.963)</b>
<b>Giá trị ròng</b>	<b>4.608.680</b>	<b>10.578.062</b>	<b>47.603</b>	<b>-</b>	<b>131.601.223</b>	<b>38.124.072</b>	<b>7.254.101</b>	<b>192.213.741</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>								
Dự phòng cụ thể	-	(200.141)	-	-	(542.768)	(1.533.949)	-	(2.276.858)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(971.337)	(30.710)	-	(1.002.047)
Dự phòng giảm giá	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(539.558)	(539.558)
	-	(200.141)	-	-	(1.514.105)	(1.564.659)	(562.058)	(3.840.963)

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các công cụ tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các công cụ này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<b>Quá hạn</b>	<b>Không</b>	<b>Dưới 1</b>	<b>Từ 1 đến</b>	<b>Từ trên 3</b>	<b>Từ trên 6</b>	<b>Từ trên 1</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>chịu lãi</b>	<b>tháng</b>	<b>3 tháng</b>	<b>đến 6 tháng</b>	<b>đến 12 tháng</b>	<b>đến 5 năm</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.541.348	-	-	-	-	-	-	3.541.348
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.119.306	-	-	-	-	-	-	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	525.000	-	4.968.373	2.281.043	939.445	-	-	52.000	8.765.861
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	-	720.577	-	720.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065	-	-	-	-	-	-	16.065
Cho vay khách hàng – gộp	3.172.922	2.000	1.541.470	144.152.964	7.233.372	4.112.860	737.021	76.629	161.029.238
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.189.459	-	-	529.984	-	33.995.090	8.899.975	45.614.508
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.340.737	-	-	-	-	-	-	2.340.737
Tài sản cố định	-	2.769.593	-	-	-	-	-	-	2.769.593
Tài sản Có khác – gộp	1.090.343	5.741.454	-	-	-	1.723.489	-	-	8.555.286
	4.788.265	21.719.962	6.509.843	146.434.007	8.702.801	5.836.349	35.452.688	9.028.604	238.472.519
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.405.554	471.590	376.703	-	-	-	2.253.847
Tiền gửi của khách hàng	-	63.743	39.288.844	81.905.158	31.305.210	25.322.358	29.461.660	40	207.347.013
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	91.953	-	-	-	30.744	122.697
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.054.000	-	3.000.000	6.054.000
Các khoản nợ khác	-	3.521.648	-	-	-	-	-	-	3.521.648
	-	3.585.391	40.694.398	82.468.701	31.681.913	28.376.358	29.461.660	3.030.784	219.299.205
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	4.788.265	18.134.571	(34.184.555)	63.965.306	(22.979.112)	(22.540.009)	5.991.028	5.997.820	19.173.314
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	(10.057.434)	-	-	-	-	-	-	(10.057.434)
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	4.788.265	8.077.137	(34.184.555)	63.965.306	(22.979.112)	(22.540.009)	5.991.028	5.997.820	9.115.880

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.806.053	-	-	-	-	-	-	2.806.053
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.608.680	-	-	-	-	-	-	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	3.276.322	5.498.135	1.527.668	-	-	452.000	10.778.203
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	47.603	-	-	-	-	-	-	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	3.745.975	-	1.212.816	116.326.477	5.992.766	4.913.096	785.710	138.488	133.115.328
Chứng khoán đầu tư – gộp	890.845	2.651.703	-	-	-	-	33.672.587	3.277.393	40.492.528
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.358.404	-	-	-	-	-	-	2.358.404
Tài sản cố định	-	2.427.215	-	-	-	-	-	-	2.427.215
Tài sản Có khác – gộp	1.355.820	7.716.615	-	-	-	-	-	-	9.072.435
	6.016.718	22.616.273	4.489.138	121.824.612	7.520.434	4.913.096	34.458.297	3.867.881	205.706.449
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.999.345	1.179.636	-	-	-	-	5.178.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.299.696	1.060.719	-	-	-	-	2.360.415
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.140.660	69.944.102	24.012.905	8.740.627	40.556.672	36	175.395.002
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	130.935	-	-	-	30.743	161.678
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	2.783.038	-	-	-	-	-	-	2.783.038
	-	2.783.038	37.439.701	72.315.392	24.012.905	8.740.627	40.556.672	3.030.779	188.879.114
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	6.016.718	19.833.235	(32.950.563)	49.509.220	(16.492.471)	(3.827.531)	(6.098.375)	837.102	16.827.335
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	(8.597.478)	-	-	-	-	-	-	(8.597.478)
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	6.016.718	11.235.757	(32.950.563)	49.509.220	(16.492.471)	(3.827.531)	(6.098.375)	837.102	8.229.857



Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 4,90%	4,65% - 6,65%	4,00% - 5,00%	(*)	(*)	5,10%
▪ Ngoại tệ	(*)	1,70%	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,30% - 7,10%	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	5,50% - 13,44%	0,59% - 23,65%	0,88% - 17,00%	1,20% - 22,00%	1,20% - 24,00%	4,91% - 17,00%
▪ Ngoại tệ	3,00%	1,40% - 10,20%	1,40% - 5,50%	1,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	9,68%	(*)	5,00% - 12,20%	6,10% - 13,25%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,20% - 8,10%	(*)	(*)
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,88%	4,30% - 4,60%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,95%	1,45% - 1,80%	1,65% - 2,30%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 6,20%	0,00% - 6,84%	0,00% - 8,50%	0,00% - 8,50%	7,08%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,03%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00% - 1,25%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,92%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,50%	(*)	13,25%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,20%	4,10% - 6,50%	4,30% - 5,15%	(*)	(*)	0,00% - 5,10%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,50% - 1,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	5,20% - 17,40%	4,46% - 22,00%	5,44% - 17,40%	4,50% - 20,00%	5,46% - 24,00%	4,91% - 21,00%
▪ Ngoại tệ	3,25% - 7,50%	1,90% - 8,50%	1,78% - 5,55%	2,20% - 7,50%	6,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,00% - 13,20%	6,00% - 10,80%
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
▪ VND	5,00%	5,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,00%	4,30% - 5,64%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 7,50%	0,00% - 5,70%	0,00% - 6,00%	0,00% - 8,00%	0,00% - 11,00%	7,00%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00% - 0,25%	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,68%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	13,25%

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.



(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.730.719	728.887	43.075	16.867	3.650	8.759	4.905	4.486	3.541.348
Tiền gửi tại NHNNVN	4.343.739	775.567	-	-	-	-	-	-	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.402.277	2.039.768	-	102.013	153.043	18.111	8.520	42.129	8.765.861
Chứng khoán kinh doanh – gộp	720.577	-	-	-	-	-	-	-	720.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	455.154	(424.975)	-	-	-	(3.241)	(10.873)	-	16.065
Cho vay khách hàng – gộp	152.190.444	8.560.671	275.893	2.230	-	-	-	-	161.029.238
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.614.508	-	-	-	-	-	-	-	45.614.508
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.340.737	-	-	-	-	-	-	-	2.340.737
Tài sản cố định	2.769.593	-	-	-	-	-	-	-	2.769.593
Tài sản Có khác – gộp	8.349.862	202.261	3.151	3	-	-	9	-	8.555.286
	225.917.610	11.882.179	322.119	121.113	156.693	23.629	2.561	46.615	238.472.519
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	707.190	1.546.548	-	13	23	73	-	-	2.253.847
Tiền gửi của khách hàng	197.167.464	9.913.387	-	103.284	105.481	21.309	1.344	34.744	207.347.013
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	91.953	-	-	-	30.744	-	-	-	122.697
Phát hành giấy tờ có giá	6.054.000	-	-	-	-	-	-	-	6.054.000
Các khoản nợ khác	3.269.658	216.945	-	11.630	2.525	13.397	2.226	5.267	3.521.648
Vốn chủ sở hữu	13.760.691	-	-	-	-	-	-	-	13.760.691
	221.050.956	11.676.880	-	114.927	138.773	34.779	3.570	40.011	233.059.896
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	4.866.654	205.299	322.119	6.186	17.920	(11.150)	(1.009)	6.604	5.412.623
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	(5.261.282)	(4.594.665)	-	(121.633)	(78.874)	11.556	703	(11.823)	(10.056.018)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	(394.628)	(4.389.366)	322.119	(115.447)	(60.954)	406	(306)	(5.219)	(4.643.395)



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.190.185	486.320	62.829	18.319	14.180	19.289	8.977	5.954	2.806.053
Tiền gửi tại NHNNVN	2.561.895	2.046.785	-	-	-	-	-	-	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.675.002	3.955.615	-	76.494	49.785	4.988	1.942	14.377	10.778.203
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.631.448	(1.594.706)	-	24.465	-	(5.242)	(6.776)	(1.586)	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	124.269.773	8.511.481	328.616	5.458	-	-	-	-	133.115.328
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.492.528	-	-	-	-	-	-	-	40.492.528
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.358.404	-	-	-	-	-	-	-	2.358.404
Tài sản cố định	2.427.215	-	-	-	-	-	-	-	2.427.215
Tài sản Có khác – gộp	8.798.486	194.265	2.993	10	-	65.524	8	11.149	9.072.435
	191.404.936	13.599.760	394.438	124.746	63.965	84.559	4.151	29.894	205.706.449
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	5.178.981	-	-	-	-	-	-	-	5.178.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.237.629	122.674	-	15	23	74	-	-	2.360.415
Tiền gửi của khách hàng	161.988.717	13.205.362	-	109.804	64.093	14.328	3.027	9.671	175.395.002
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	130.935	-	-	-	30.743	-	-	-	161.678
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.468.364	251.180	-	14.168	38.456	2.638	1.168	7.064	2.783.038
Vốn chủ sở hữu	12.502.699	-	-	-	-	-	-	-	12.502.699
	187.507.325	13.579.216	-	123.987	133.315	17.040	4.195	16.735	201.381.813
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	3.897.611	20.544	394.438	759	(69.350)	67.519	(44)	13.159	4.324.636
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	(5.001.234)	(3.168.970)	-	(142.261)	(124.838)	(67.490)	-	(113.017)	(8.617.810)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	(1.103.623)	(3.148.426)	394.438	(141.502)	(194.188)	29	(44)	(99.858)	(4.293.174)

**(iii) *Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu***

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**(iv) *Phân tích độ nhạy***

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

**(c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.541.348	-	-	-	-	3.541.348
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.119.306	-	-	-	-	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	525.000	-	6.017.799	1.504.328	316.971	349.763	52.000	8.765.861
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	720.577	-	-	-	-	720.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.065	-	-	-	-	16.065
Cho vay khách hàng – gộp	2.754.418	418.504	6.884.731	16.278.694	52.071.906	25.639.323	56.981.662	161.029.238
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.115.794	1.517.491	1.056.239	36.844.330	5.080.654	45.614.508
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.340.737	2.340.737
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.769.593	2.769.593
Tài sản Có khác – gộp	994.734	95.609	5.732.465	7.448	520.048	1.204.982	-	8.555.286
	4.274.152	514.113	29.148.085	19.307.961	53.965.164	64.038.398	67.224.646	238.472.519
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.644.311	230.176	304.029	67.121	8.210	2.253.847
Tiền gửi của khách hàng	-	-	70.411.929	35.922.679	61.623.415	39.131.901	257.089	207.347.013
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	56	10.127	27.609	58.283	26.622	122.697
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.000.000	1.054.000	6.054.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.521.648	-	-	-	-	3.521.648
	-	-	75.577.944	36.162.982	61.955.053	44.257.305	1.345.921	219.299.205
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	4.274.152	514.113	(46.429.859)	(16.855.021)	(7.989.889)	19.781.093	65.878.725	19.173.314

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.806.053	-	-	-	-	2.806.053
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.608.680	-	-	-	-	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	5.643.479	2.945.070	1.366.229	747.347	52.000	10.778.203
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	47.603	-	-	-	-	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	1.548.030	2.197.945	6.155.354	12.953.457	43.116.043	25.403.549	41.740.950	133.115.328
Chứng khoán đầu tư – gộp	303.345	587.500	1.203.842	3.424.245	3.201.576	26.076.422	5.695.598	40.492.528
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.358.404	2.358.404
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.427.215	2.427.215
Tài sản Có khác – gộp	188.963	1.166.857	7.716.615	-	-	-	-	9.072.435
	2.064.416	3.952.302	28.181.626	19.322.772	47.683.848	52.227.318	52.274.167	205.706.449
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.999.345	1.179.636	-	-	-	5.178.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.570.361	658.614	12.919	103.118	15.403	2.360.415
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.133.796	28.345.322	58.409.907	32.490.440	15.537	175.395.002
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.400	42.872	75.127	28.279	161.678
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.783.038	-	-	-	-	2.783.038
	-	-	64.486.540	30.198.972	58.465.698	35.668.685	59.219	188.879.114
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	2.064.416	3.952.302	(36.304.914)	(10.876.200)	(10.781.850)	16.558.633	52.214.948	16.827.335



**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**44. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	17.275	126.132

**(b) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	167.937	187.629
Trên một đến năm năm	608.415	518.024
Trên năm năm	420.645	272.706
	1.196.997	978.359

#### 45. Số liệu so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 33, từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng đã thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Do vậy, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

##### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

##### Chi phí hoạt động


	2015 (đã phân loại lại) Triệu VND	2015 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Chi phí cho nhân viên:		
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	563.687	1.692.431
▪ Chi phí khác	1.216.914	88.170

#### 46. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm


##### Tăng vốn điều lệ

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho số cổ phiếu thưởng mới phát hành. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 9.376.965 triệu VND lên 10.273.239 triệu VND.

  
Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật



  
Trần Hùng Huy  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 2 năm 2017



